Chi tiết mã HS 3405.90.90

Mã HS	3405.90.90
Mô tả hàng hóa	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04 / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:27:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/34059090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5113
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5113
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5113
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4994
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4955
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4955
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4955
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4955
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4955
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4955
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4999
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4999
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4999
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4999
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4999
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E4997
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F4997
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4997
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4997
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4997
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4997
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4997
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4961
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F4957
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G4957
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H4957
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I4957
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J4957
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K4957
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4966
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4966
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4966
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4966
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4966
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4966
VCFTA	2022	2022	4	VC!D5004
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5004
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5004
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5004

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5004
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5004
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5001
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5001
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5001
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5001
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5001
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5001
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D5009
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E5009
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F5009
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G5009
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H5009
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I5009
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D4980
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E4980
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F4980
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G4980
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H4980
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4980
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D4982
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E4982
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F4982
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G4982
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H4982
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4980
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4980
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4980
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4980
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4980
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4980
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4980
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D5001
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E5001
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F5001
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G5001
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H5001
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I5001
RCEP B	2022	2022	18	B!D5001
RCEP B	2023	2023	16	B!E5001
RCEP B	2024	2024	14	B!F5001
RCEP B	2025	2025	12	B!G5001
RCEP B	2026	2026	10	B!H5001
RCEP B	2027	2027	8	B!I5001
RCEP C	2022	2022	18	C!D5001
RCEP C	2023	2023	16	C!E5001
RCEP C	2024	2024	14	C!F5001
RCEP C	2025	2025	12	C!G5001
RCEP C	2026	2026	10	C!H5001
RCEP C	2027	2027	8	C!I5001
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D5001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E5001
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F5001
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G5001
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H5001
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I5001
RCEP E	2022	2022	18	E!D5004
RCEP E	2023	2023	16	E!E5004
RCEP E	2024	2024	14	E!F5004
RCEP E	2025	2025	12	E!G5004
RCEP E	2026	2026	10	E!H5004
RCEP E	2027	2027	8	E!I5004
RCEP F	2022	2022	18	F!D5001
RCEP F	2023	2023	16	F!E5001
RCEP F	2024	2024	14	F!F5001
RCEP F	2025	2025	12	F!G5001
RCEP F	2026	2026	10	F!H5001
RCEP F	2027	2027	8	F!I5001
VIFTA	2024	2024	18	VI!F4613
VIFTA	2025	2025	16	VI!G4613
VIFTA	2026	2026	14	VI!H4613
VIFTA	2027	2027	12	VI!I4613

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3405.90 có 2 dòng thuế; dòng 3405.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3405.90.10 Chất đánh bóng kim loại	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3405.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3405.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5113), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.